

男子級別 A 組 Men's Graded(A) Qualifying

Pos	編號/No.	姓名/Name	Country	Set 1	Set 2	Total
-----	--------	---------	---------	-------	-------	-------

澳門參賽球員 Local Pool

				B8	B7	
1	GMA-001	HO CHOK SAN 何作新	MAC	723	640	1363
				A6	A3	
2	GMA-004	MACHON JOSE MANUEL 黃祐榮	MAC	667	621	1288
				F3	B3	
3	GMA-014	TAM TSZ SUN 譚梓伸	MAC	655	618	1273
				F5	B4	
4	GMA-006	VONG VANG IP 黃宏業	MAC	667	591	1258
				B4	A5	
5	GMA-005	KWONG KAI YIN 鄺啟賢	MAC	638	603	1241
				E9	F8	
6	GMA-028	CHENG PENG SENG 鄭蓬生	MAC	620	620	1240
				B9	B7	
7	GMA-020	LAO HOK CHONG 劉學聰	MAC	655	577	1232
				A9	B8	
8	GMA-010	LEONG KIN KEONG 梁健強	MAC	623	604	1227

外國參賽球員 Oversea Pool

				G7	E5	
1	GMA-026	SAROJ PRACHAPARUNG 栢齊巴倫	THA	678	643	1321
				G7	G8	
2	GMA-015	YUEN KA LUN 阮嘉麟	HKG	669	626	1295
				E9	F6	
3	GMA-036	WU XIN MING 吳鑫銘	CHN	647	647	1294
				E4	E5	
4	GMA-022	YEE ZONG YEN BRYEN 俞宗延	SGP	685	608	1293
				G7	F6	
5	GMA-033	ZHANG ZE FENG 張澤峰	CHN	646	637	1283
				F6	F4	
6	GMA-043	HUANG TIAN YUN 黃天運	CHN	675	607	1282
				A5	B6	
7	GMA-009	LEUNG LOK TIN 梁樂天	HKG	637	630	1267
				C2	C6	
8	GMA-018	PANG KA SING 彭家誠	HKG	682	581	1263

澳門及外國球員混合 Mixed Pool

				F3	E4	
1	GMA-021	PHATCHARAPOL THANOMRAT 鄧拿	THA	652	596	1248
				E5	F2	
2	GMA-023	LIM QIAN JAVIER 林謙	SGP	671	575	1246
				G4	G7	
3	GMA-034	PENG U XIANG 彭宇翔	CHN	626	617	1243
				G4	G5	
4	GMA-039	HSU CHUNG TE 許崇德	TPE	630	598	1228
				E4	B8	
5	GMA-019	FONG HONG U 方鴻諭	MAC	662	565	1227
				G8	E7	
6	GMA-007	TANG KWAN KIN 鄧鈞鍵	MAC	617	609	1226
				F5	G5	
6	GMA-038	CHENG QIAN 程潛	CHN	645	581	1226

			F5	G5		
8	GMA-041	WANG PIN YUAN 王品元	TPE	613	600	1213
Reserves						
				G5	G4	
1	GMA-040	KANG CHIEN CHUAN 康建栓	TPE	631	581	1212
				B2	D8	
2	GMA-013	SIO HON MENG 蕭漢銘	MAC	608	600	1208
				G5	G4	
3	GMA-037	LIN CHIN HAN 林志翰	TPE	617	589	1206
				C8	B3	
4	GMA-012	LAW SIU LUN 羅肇麟	HKG	608	587	1195
				G5	G4	
5	GMA-044	XU DAN FENG 許丹楓	CHN	642	551	1193
				G5	F7	
6	GMA-030	THANA SHNG	THA	599	589	1188
				C5	C3	
7	GMA-017	PHILIP YEUNG 楊鈞皓	HKG	596	586	1182
				D8	G4	
8	GMA-027	LEONG NGAN HOU 梁雁浩	MAC	607	573	1180
				F4	F5	
9	GMA-042	WU FU IUNG 吳福龍	TPE	602	571	1173
				E6	G6	
10	GMA-025	STEPHEN LIU 廖志達	HKG	598	573	1171
				F4	E8	
11	GMA-032	SUN XIU KAI 孫修凱	CHN	591	569	1160
				A2	B4	
12	GMA-003	LAU LAP IN 劉立言	MAC	583	555	1138
				B7	A7	
13	GMA-011	LOU TIN HOU 盧天浩	MAC	568	547	1115
				D5	B5	
14	GMA-016	CHAN HON KIT 陳翰杰	HKG	569	540	1109
				A9	B5	
15	GMA-002	WONG CHI HOU 黃子豪	MAC	546	546	1092
				G5	G4	
16	GMA-045	SHEN ZAI XIN 沈志新	CHN	567	502	1069
				A4	F5	
17	GMA-008	LEE LONG CHING 李朗澄	HKG	544	521	1065
				G8	G7	
18	GMA-024	TAY XU YANG 戴旭颺	SGP	528	476	1004
				E4	E6	
19	GMA-031	LIO WAI KEONG 廖偉強	MAC	514	458	972
				E8	E7	
20	GMA-035	CHEANG CHI HIM 鄭子謙	MAC	505	464	969
				E3		
21	GMA-029	WONG CHI KONG 黃志光	MAC	496		496